

CÔNG TY TNHH TBD TECH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TBD TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TBD TECH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TBD Tech Co., Ltd

2. Mã số doanh nghiệp: 0110023433

3. Ngày thành lập: 08/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm Trần Phú, Thôn Cống Xuyên, Xã Nghiêm Xuyên, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982198513

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
2.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
3.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
4.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
5.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
6.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
7.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
8.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
9.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
12.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
13.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh	4669

14.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
15.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
16.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
17.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
18.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ	7490
19.	Cho thuê xe có động cơ	7710
20.	Bán buôn tổng hợp	4690
21.	Sản xuất giày, dép	1520
22.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
23.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
24.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
25.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
26.	In ấn (Trừ loại nhà nước cầm)	1811
27.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
28.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
29.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
30.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
31.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
32.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
33.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
34.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
35.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
36.	Đúc sắt, thép	2431
37.	Đúc kim loại màu	2432
38.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
39.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
40.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
41.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
42.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
43.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
44.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599

45.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
46.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
47.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
48.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
49.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
50.	Sản xuất đồng hồ	2652
51.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
52.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
53.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
54.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
55.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
56.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
57.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
58.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
59.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
60.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
61.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
62.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
63.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
64.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
65.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
66.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
67.	Sản xuất máy luyện kim	2823
68.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
69.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
70.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
71.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
72.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
73.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
74.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
75.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
76.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
77.	Cung ứng lao động tạm thời (trừ cho thuê lại lao động)	7820
78.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011

79.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
80.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
81.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
82.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
83.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
84.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
85.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
86.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
87.	Sản xuất nhạc cụ	3220
88.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
89.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
90.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ sản xuất răng giả)	3250
91.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	3290
92.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
93.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
94.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
95.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
96.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
97.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
98.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN NGỌC QUÝ	Việt Nam	Xóm Quang Trung, Xã Hà Hồi, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	480.000.000	48,000	017234213	
2	NGUYỄN HOÀNG LONG	Việt Nam	Đội 4, Cụm 3, Thôn Cống Xuyên, Xã Nghiêm Xuyên, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	520.000.000	52,000	001094034932	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 18/09/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001094034932

Ngày cấp: 19/08/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 4, Cụm 3, Thôn Cống Xuyên, Xã Nghiêm Xuyên, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 1606, Tòa M4, Khu đô thị Mipec City View, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội